

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê đất đai,
lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung
một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15,
Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng
số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính
phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch
vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 07 năm 2024 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai
và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
85/TTr-STNMT ngày 18 tháng 02 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định về Định mức kinh tế -
kỹ thuật kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Quảng
Bình.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03 tháng 3 năm
2025.

1. Đối với khối lượng công việc đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt
thực hiện trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì không phải điều
chỉnh theo quy định tại Quyết định này.

2. Đối với khối lượng công việc chưa được cơ quan có thẩm quyền phê
duyet thực hiện thì thực hiện theo quy định tại Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Báo Quảng Bình, Đài PT-TH Quảng Bình;
- Trung tâm tin học Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, CVKT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đoàn Ngọc Lâm

QUY ĐỊNH

Định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình

(Kèm theo Quyết định số: 07/2025/QĐ-UBND

ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

PHẦN I:

QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định định mức lao động, vật tư, thiết bị sử dụng trong thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất định kỳ 5 năm và kiểm kê đất đai chuyên đề (kể cả kiểm kê chuyên đề thực hiện gắn với việc kiểm kê đất đai định kỳ) do Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện.

2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường các cấp; công chức địa chính ở xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là công chức địa chính cấp xã) và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

3. Cơ sở xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

- Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

- Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

- Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

- Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

- Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính;

- Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định

tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

4. Định mức này được sử dụng để tính đơn giá sản phẩm kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; làm căn cứ giao dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Các công việc xây dựng dự án, nhiệm vụ, hội nghị triển khai tập huấn, công tác chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, nghiệm thu, thông tin tuyên truyền về kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của các cấp thực hiện theo đúng các quy định hiện hành.

5. Định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá sản phẩm kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bao gồm:

5.1. Định mức lao động là chi phí lao động trực tiếp để sản xuất ra một sản phẩm (thực hiện một bước công việc).

a) Nội dung công việc: Quy định các thao tác cơ bản, chủ yếu để thực hiện bước công việc.

b) Định biên: Xác định cấp bậc lao động kỹ thuật để thực hiện từng nội dung công việc theo quy định tại Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính và Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

c) Định mức: Quy định thời gian lao động trực tiếp sản xuất một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc); đơn vị tính là ngày công cá nhân hoặc ngày công nhóm/đơn vị sản phẩm; ngày công (ca) tính bằng 08 giờ làm việc.

Các mức ngoại nghiệp thể hiện dưới dạng phân số, trong đó:

- Tử số là mức lao động kỹ thuật (tính theo công nhóm, công cá nhân);
- Mẫu số là mức lao động phổ thông, tính theo công cá nhân.

Lao động phổ thông là cán bộ các thôn, bản, ấp, tổ dân phố, những người am hiểu tình hình đất đai ở địa bàn được thuê mướn để thực hiện các công việc giản đơn trong công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Mức lao động kỹ thuật ngừng nghỉ việc do thời tiết của lao động kỹ thuật ngoại nghiệp được tính thêm 0,25 mức ngoại nghiệp quy định tại các bảng mức.

5.2. Định mức vật tư và thiết bị

a) Định mức vật tư và thiết bị bao gồm định mức sử dụng vật liệu, định mức sử dụng dụng cụ và định mức sử dụng thiết bị (máy móc).

Định mức sử dụng vật liệu là số lượng các vật liệu cần thiết sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc).

Định mức sử dụng dụng cụ là số ca mà người lao động trực tiếp sử dụng các dụng cụ cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc). Định mức sử dụng thiết bị là số ca mà người lao động trực tiếp sử dụng các thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc).

b) Thời hạn sử dụng dụng cụ, thiết bị thực hiện theo quy định tại Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các quy định của pháp luật có liên quan.

c) Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở công suất của dụng cụ, thiết bị, 08 giờ làm việc trong 1 ngày công (ca) và định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị.

Mức điện năng trong các bảng định mức đã được tính theo công thức sau: Mức điện = (Công suất thiết bị/giờ x 08 giờ x số ca sử dụng thiết bị) + 5% hao hụt.

d) Mức dụng cụ nhỏ, giá trị thấp chưa được quy định trong các bảng định mức dụng cụ tại phần III của định mức này được tính bằng 5% mức dụng cụ trong bảng định mức dụng cụ tương ứng.

đ) Mức vật liệu có giá trị thấp chưa được quy định trong các bảng định mức dụng cụ tại phần III của định mức này và hao hụt vật liệu được tính bằng 8% mức vật liệu trong bảng định mức vật liệu tương ứng.

6. Đơn vị tính trong định mức này được tính như sau:

- “Bộ/xã” tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu cần hoàn thành theo quy định cho 01 xã;

- “Khoanh/xã” tính cho xã có số lượng khoanh biến động trung bình về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất trong kỳ kiểm kê.

- “Bộ/huyện” tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu cần hoàn thành theo quy định cho 01 huyện.

- “Thửa/huyện” tính cho huyện có số lượng thửa biến động trung bình về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất trong kỳ kiểm kê.

- “Bộ/tỉnh” tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu hoặc đối tượng kiểm kê chuyên đề cần hoàn thành theo quy định cho 01 tỉnh.

- “Thửa/tỉnh” tính cho tỉnh có số lượng thửa biến động trung bình về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất trong kỳ kiểm kê.

- “Khoanh/tỉnh” tính cho tỉnh có số lượng khoanh kiểm kê chuyên đề.

7. Từ ngữ viết tắt

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Cơ sở dữ liệu	CSDL
Định mức kinh tế - kỹ thuật	Định mức KTKT
Đơn vị tính sản phẩm	ĐVT
Bản đồ địa chính	BĐDC
Hiện trạng sử dụng đất	HTSDĐ
Biến động đất đai	BĐĐĐ
Kiểm kê đất đai	KKĐĐ
Địa chính viên hạng III bậc 2	ĐCV.III2

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Địa chính viên hạng III bậc 3	ĐCV.III3
Địa chính viên hạng IV bậc 4	ĐCV.IV4
Địa chính viên hạng IV bậc 6	ĐCV.IV6
Ủy ban nhân dân	UBND
Văn phòng đăng ký đất đai	VPĐKĐĐ

8. Hệ số quy mô diện tích, hệ số điều chỉnh khu vực và hệ số tỷ lệ bản đồ ở cấp xã theo Phụ lục số I đính kèm; hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện và hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện theo Phụ lục số II đính kèm; hệ số số lượng đơn vị cấp huyện trực thuộc tỉnh và hệ số theo tỷ lệ bản đồ cấp tỉnh theo Phụ lục số III đính kèm.

9. Khoanh đất quy định tại định mức này được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT (các thửa đất liền kề có cùng loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất được thể hiện trong cùng một khoanh đất).

PHẦN II: ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

CHƯƠNG I:

KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐỊNH KỲ

I. KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP XÃ

1. Nội dung công việc

1.1. Công tác chuẩn bị

- a) Xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã;
- b) Phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến các cán bộ và tuyên truyền cho người dân về kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai;
- c) Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các lực lượng liên quan của cấp xã để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian theo quy định;
- d) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã, hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước; rà soát cơ sở dữ liệu đất đai (nếu có); tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến;
- đ) Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp xã theo quy định tại Điều 3 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.

1.2. Rà soát, đối chiếu, lựa chọn các tài liệu, số liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho lập bản đồ kiểm kê đất đai:

a) Đối với cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai được xây dựng sau thời điểm lập bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước mà đang được vận hành thì sử dụng cơ sở dữ liệu đất đai để thực hiện lập bản đồ kiểm kê đất đai;

b) Đối với cấp xã chưa có cơ sở dữ liệu đất đai nhưng đã có bản đồ địa chính thành lập sau thời điểm lập bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước thì sử dụng bản đồ địa chính để thực hiện lập bản đồ kiểm kê đất đai.

Đối với cấp xã có bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước được lập từ bản đồ địa chính nhưng tại thời điểm kiểm kê đất đai chưa xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai thì sử dụng bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước;

c) Đối với cấp xã có bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước chưa được lập từ bản đồ địa chính và không có các nguồn tài liệu tại điểm a và điểm b khoản này thì sử dụng các nguồn tài liệu sau (nếu có): bình đồ ảnh mới thành lập trước thời điểm kiểm kê không quá 02 năm đã được nắn chỉnh về cơ sở toán học của bản đồ kiểm kê đất đai cần lập theo quy định; dữ liệu không gian đất đai nền; cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia; hệ thống bản đồ địa hình quốc gia mới thành lập sau kỳ kiểm kê đất đai gần nhất có tỷ lệ lớn hơn hoặc bằng tỷ lệ bản đồ kiểm kê đất đai đã lập kỳ trước để lập bản đồ kiểm kê đất đai.

1.3. In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai.

1.4. Điều tra, rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê:

a) Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT- BTNMT;

b) Rà soát khoanh vẽ nội nghiệp phục vụ lập bản đồ kiểm kê đất đai; tài liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp có biến động đã thực hiện thủ tục hành chính về đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định tại Điều 20 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT; in bản đồ kiểm kê đất đai phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp;

c) Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất;

d) Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất và cập nhật thông tin loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số từ kết quả điều tra thực địa theo chỉ tiêu kiểm kê chi tiết;

đ) Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất sau khi đã thực hiện theo quy định tại điểm b và điểm c khoản này để biên tập, lập bản đồ kiểm kê đất đai theo quy định tại Điều 20 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT;

e) Lập Danh sách các khoanh đất kiểm kê đất đai theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.

1.5. Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp xã, lập các biểu quy định tại các điểm a, b, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.

1.6. Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất:

a) Khái quát về tình hình quản lý đất đai của địa phương;

b) Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất trong các nhóm đất (nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng);

c) Hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất;

d) So sánh, phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất của kỳ kiểm kê đất đai với kỳ kiểm kê đất đai liền trước.

1.7. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã và xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo quy định tại các điều 16, 17, 18 và 19 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.

1.8. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp xã với nội dung chính:

a) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, phương pháp điều tra, thu thập số liệu kiểm kê đất đai, nguồn gốc số liệu thu thập tại cấp xã và đánh giá độ tin cậy của số liệu thu thập;

b) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất theo các chỉ tiêu kiểm kê đất đai; phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất của năm kiểm kê đất đai với số liệu của 02 kỳ kiểm kê đất đai gần nhất;

c) Đánh giá tình hình chưa thống nhất về đường địa giới đơn vị hành chính thực hiện trong kỳ kiểm kê đất đai (nếu có);

d) Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.

1.9. Kiểm tra, nghiệm thu kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã.

1.10. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã.

1.11. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 5 Điều 23 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.

2. Định mức

2.1 Thực hiện kiểm kê đất đai cấp xã

Bảng 1

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm /ĐVT)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã	Bộ/xã	1ĐCV.IV4	1
1.2	Phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến các cán bộ và tuyên truyền cho người dân về kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai;	Bộ/xã	1ĐCV.IV4	1
1.3	Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các lực lượng liên quan của cấp xã để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian theo quy định	Bộ/xã	1ĐCV.IV4	2

1.4	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã, hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước; rà soát cơ sở dữ liệu đất đai (nếu có); tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến	Bộ/xã	1ĐCV.IV4	2
1.5	Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp tỉnh theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT	Bộ/xã	1ĐCV.IV4	1
2	Rà soát, đối chiếu, lựa chọn các tài liệu, số liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho lập bản đồ kiểm kê đất đai	Bộ/xã	Nhóm 2 (1ĐCV.IV4+ 1ĐCV.III2)	1
3	In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai	Bộ/xã	1ĐCV.IV6	1
4	Điều tra, rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê			
4.1	Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT 20 khoanh đất	Khoanh /xã	Nhóm 2 (1ĐCV.IV6+ 1ĐCV.III3)	3
4.2	Rà soát khoanh vẽ nội nghiệp phục vụ lập bản đồ kiểm kê đất đai; tài liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp có biến động đã thực hiện thủ tục hành chính về đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT; in bản đồ kiểm kê đất đai phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp	Bộ/xã	1ĐCV.IV6	2

4.3	Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất			
4.3.1	Lập kế hoạch điều tra, khoanh vẽ thực địa	Bộ/xã	Nhóm 2 (1ĐCV.IV6+ 1ĐCV.III3)	1
4.3.2	Đối soát thực địa; xác định và khoanh vẽ chỉnh lý, bổ sung các khoanh đất về ranh giới, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất và các thông tin khác cần kiểm kê:			
4.3.2.1	Đối soát, xác định các trường hợp có biến động và chỉnh lý bản đồ đối với khoanh đất có thay đổi thông tin thửa đất (loại đất, loại đối tượng sử dụng, đối tượng quản lý đất); xác định và tổng hợp trường hợp có quyết định giao, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện và trường hợp sử dụng đất không đúng mục đích 150 khoanh đất	Khoanh /xã	Nhóm 2 (1ĐCV.IV6+ 1ĐCV.III3)	$\frac{15}{15}$
4.3.2.2	Đối soát, xác định và chỉnh lý, bổ sung thông tin đối với các khoanh đất cần kiểm kê: mục đích chính, mục đích phụ; kiểm kê chỉ tiêu khu vực tổng hợp; kiểm kê khu vực chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa; khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; khu vực đất ngập nước	Bộ/xã	Nhóm 2 (1ĐCV.IV6+ 1ĐCV.III3)	$\frac{7}{7}$
4.3.2.3	Khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới khoanh đất 75 khoanh đất	Khoanh /xã	Nhóm 2 (1ĐCV.IV4+ 1ĐCV.III3)	15
4.4	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất và cập nhật thông tin loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số từ kết quả điều tra thực địa theo chỉ tiêu kiểm kê chi tiết:			

4.4.1	Chuyển vẽ ranh giới các khoanh đất từ kết quả khoanh vẽ thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số 75 khoanh đất	Khoanh /xã	1ĐCV.III3	7,5
4.4.2	Cập nhật thông tin loại đất, loại đối tượng sử dụng đất theo các chỉ tiêu cần kiểm kê từ kết quả điều tra thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số	Bộ/xã	1ĐCV.IV6	5
4.4.3	Ghép mảnh bản đồ điều tra kiểm kê theo phạm vi đơn vị hành chính (chỉ áp dụng đối với trường hợp lập mới bản đồ KKĐĐ)	Bộ/xã	1ĐCV.III3	2
4.4.4	Tích hợp, tiếp biên, biên tập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê; đóng vùng, tính diện tích các khoanh đất; trình bày, hoàn thiện bản đồ KKĐĐ	Bộ/xã	1ĐCV.III3	8
4.5	Lập Danh sách các khoanh đất kiểm kê đất đai theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT	Bộ/xã	Nhóm 2 (1ĐCV.IV6+ 1ĐCV.III3)	2
5	Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp xã, lập các biểu quy định tại các điểm a, b, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT	Bộ/xã	Nhóm 2 (1ĐCV.IV4+ 1ĐCV.IV6)	6
6	Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất	Bộ/xã	1ĐCV.IV6	10
7	Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp xã	Bộ/xã	Nhóm 2 (1ĐCV.IV4+ 1ĐCV.III3)	6
8	Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả KKĐĐ cấp xã	Bộ/xã	1ĐCV.IV4	3

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 1 nêu trên (không bao gồm định mức công việc tại các điểm 4.1; 4.3.2.1; 4.3.2.3 và 4.4.1) tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha). Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào diện tích tự nhiên và mức độ khó khăn thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$$MX = Mtbx \times Kdtx \times Kkv$$

Trong đó:

- MX là mức lao động của xã cần tính;

- Mtbx là mức lao động của xã trung bình;
- Kdtx là hệ số quy mô diện tích cấp xã (được xác định theo Bảng a Phụ lục số I của định mức);
- Kkv là hệ số điều chỉnh khu vực (được xác định theo Bảng b Phụ lục số I của định mức).

(2) Định mức tại điểm 4.1 Bảng 1 tính cho xã có mức độ biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần kiểm kê trung bình 20 khoảnh/xã (khi tính định mức cho một khoảnh đất thì mức công tại điểm 4.1 chia cho 20 khoảnh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 20 khoảnh thì lấy mức tính cho một khoảnh đất x số lượng khoảnh thực tế.

(3) Định mức tại điểm 4.3.2 Bảng 1 tính cho công ngoại nghiệp, các định mức công việc còn lại là công nội nghiệp.

(4) Định mức tại điểm 4.3.2.1 Bảng 1 tính cho xã có mức độ biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần kiểm kê trung bình 150 khoảnh/xã (khi tính định mức cho một khoảnh đất thì mức công tại điểm 4.3.2.1 chia cho 150 khoảnh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 150 khoảnh thì lấy mức tính cho một khoảnh đất x số lượng khoảnh thực tế.

(5) Định mức tại điểm 4.3.2.3 Bảng 1 tính cho xã có mức độ biến động về ranh giới khoảnh đất trung bình 75 khoảnh/xã (trừ trường hợp biến động đã chỉnh lý nội nghiệp tại điểm 4 Bảng này và đã được thực hiện trên thực tế) (khi tính định mức cho một khoảnh đất thì mức công tại điểm 4.3.2.3 chia cho 75 khoảnh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 75 khoảnh thì lấy mức tính cho một khoảnh đất x số lượng khoảnh thực tế.

(6) Định mức tại điểm 4.4.1 Bảng 1 tính cho xã có mức độ biến động cần chuyển vẽ trung bình 75 khoảnh/xã (khi tính định mức cho một khoảnh đất thì mức công tại điểm 4.4.1 chia cho 75 khoảnh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 75 khoảnh thì lấy mức tính cho một khoảnh đất x số lượng khoảnh thực tế.

2.2 Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã

Bảng 2

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (theo tỷ lệ bản đồ) Công nhóm/ĐVT			
				1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Tổng hợp, khái quát hóa từ bản đồ KKĐĐ	Bộ/xã	1ĐCV.III 3	6	7	8	10
2	Biên tập, trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, chuẩn bị	Bộ/xã	1ĐCV.III 3	4	5	6	7

	định dạng để phục vụ in bản đồ						
3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/xã	1ĐCV.III 3	5	5	5	5
4	Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/xã	1ĐCV.III 2	2	2	2	2

Ghi chú: Định mức tại Bảng 2 nêu trên tính cho xã trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở các tỷ lệ 1/1000, 1/2000, 1/5000, 1/10000 (tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 100 ha; bằng 300 ha, 1.000 ha, 5.000 ha). Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất và diện tích tự nhiên thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$$MX = Mtbx \times Ktlx$$

Trong đó:

- MX là mức lao động của xã cần tính;
- Mtbx là mức lao động của xã trung bình;
- Ktlx là hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (được xác định theo Bảng c Phụ lục số I của định mức).

II. KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN

1. Nội dung công việc

1.1. Công tác chuẩn bị

a) Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các đơn vị liên quan của cấp huyện để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian theo quy định;

b) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp huyện, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp huyện; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước và các tài liệu khác có liên quan; Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập.

c) Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp huyện theo quy định tại Điều 3 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT;

1.2. Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ kiểm kê đất đai đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào Danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, trừ các đơn vị cấp xã đã xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp.

1.3. In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai.

1.4. Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã:

a) Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định;

b) Chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai (nếu có).

1.5. Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp huyện, lập các biểu quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT và xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.

1.6. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện theo quy định tại các điều 16, 17, 18 và 19 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.

1.7. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp huyện với nội dung chính:

a) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp kiểm kê đất đai tại cấp huyện và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập;

b) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất 05 năm của cấp huyện; phân tích nguyên nhân biến động của năm kiểm kê đất đai với số liệu của 02 kỳ kiểm kê đất đai gần nhất;

c) Đánh giá tình hình chưa thống nhất về đường địa giới đơn vị hành chính thực hiện trong kỳ kiểm kê đất đai (nếu có);

d) Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.

1.8. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định tại khoản 2 và điểm a khoản 5 Điều 23 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.

2. Định mức

2.1. Thực hiện kiểm kê đất đai cấp huyện

Bảng 3

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công /ĐVT)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các đơn vị liên quan của cấp huyện để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian theo quy định	Bộ/huyện	1ĐCV.III2	2

1.2	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp huyện, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp huyện; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước và các tài liệu khác có liên quan			
1.2.1	Thu thập tài liệu đất đai có liên quan phục vụ công tác KKĐĐ	Bộ/huyện	2ĐCV.III3	2
1.2.2	Đánh giá khả năng sử dụng, lựa chọn tài liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho kiểm kê	Bộ/huyện	2ĐCV.III3	3
1.3	Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp huyện theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT	Bộ/huyện	1ĐCV.III3	1
2	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ kiểm kê đất đai đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào Danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, trừ các đơn vị cấp xã đã xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp			
2.1	Đối với xã đã có CSDL đất đai nhưng chưa khai thác sử dụng ở cấp xã	Bộ/xã	1ĐCV.III3	5

2.2	Đối với xã chưa có CSDL đất đai			
2.2.1	Các thửa đất của hộ gia đình, cá nhân có biến động không thuộc phạm vi thực hiện các dự án.	Thửa/huyện	1ĐCV.III3	12
2.2.2	Các thửa đất của hộ gia đình, cá nhân có biến động thuộc phạm vi thực hiện các dự án.	Thửa/huyện	1ĐCV.III3	2
3	In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai.	Bộ/huyện	1ĐCV.IV6	1
4	Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã:			
4.1	Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định	Bộ/huyện	2ĐCV.III3	11
4.2	Chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai (nếu có)	Bộ/huyện	2ĐCV.III3	5
4.3	Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp huyện, lập các biểu quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT và xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT			
4.3.1	Rà soát, xử lý số liệu tổng hợp của các xã đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính	Bộ/huyện	2ĐCV.III3	5
4.3.2	Tổng hợp số liệu vào các biểu KKĐĐ cấp huyện	Bộ/huyện	2ĐCV.III3	5
4.3.3	Đối chiếu thông tin, dữ liệu dạng giấy và dạng số	Bộ/huyện	2ĐCV.III2	2

4.3.4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai và tình hình quản lý, sử dụng đất của địa phương			
4.3.4.1	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý đất đai	Bộ/huyện	2ĐCV.III3	10
4.3.4.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai qua các thời kỳ 05 năm, 10 năm	Bộ/huyện	2ĐCV.III3	15
4.3.4.3	Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất	Bộ/huyện	2ĐCV.III3	5
5	Xây dựng báo cáo kết quả KKĐĐ cấp huyện	Bộ/huyện	2ĐCV.III3	15
6	Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả KKĐĐ	Bộ/huyện	2ĐCV.IV6	2

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 3 nêu trên (không bao gồm công việc tại điểm 2.1 và 2.2) tính cho huyện trung bình (huyện có 13 đơn vị hành chính cấp xã); khi tính định mức cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào số lượng xã thực tế của huyện để tính theo công thức sau:

$$MH = Mtbh \times [1 + 0,04 \times (Kslx - 13)]$$

Trong đó:

- MH là mức lao động của huyện cần tính;
- Mtbh là mức lao động của huyện trung bình;
- Kslx là số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện.

(2) Định mức tại điểm 2.2 Bảng 3 tính cho huyện có số lượng thửa của hộ gia đình, cá nhân có biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính của huyện trung bình trong năm kiểm kê 390 thửa (13 xã x 30 thửa/xã) (khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 2.2 chia cho 390 thửa). Trường hợp huyện có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 390 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

Riêng kỳ kiểm kê năm 2024 thì tính theo số lượng thửa đất biến động của cả 05 năm từ 2020 đến 2024 và định mức được tính mức công tại điểm 2.2 chia cho 390 thửa đất x số thửa biến động thực tế của 05 năm.

2.2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện

Bảng 4

ST T	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (theo tỷ lệ bản đồ) Công nhóm/ĐVT		
				1/5000	1/10000	1/25000
1	Lập kế hoạch biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/huyện	1ĐCV.III4	3	4	5
2	Tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã					
2.1	Tích hợp, tiếp biên các mảnh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Bộ/huyện	1ĐCV.III4	7	9	11
2.2	Tổng hợp, khái quát hóa các yếu tố nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/huyện	2ĐCV.III4	35	42	50
2.3	Biên tập và trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/huyện	1ĐCV.III4	10	12	14
3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/huyện	1ĐCV.III4	5	5	5
4	Hoàn chỉnh và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/huyện	1ĐCV.III3	4	4	4

Ghi chú: Định mức tại Bảng 4 nêu trên tính cho huyện trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở các tỷ lệ 1/5000, 1/10000, 1/25000 (tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 2.000 ha; bằng 7.000 ha, 20.000 ha) và có từ 13 đơn vị cấp xã trực thuộc trở xuống). Khi tính định mức cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất, diện tích tự nhiên và số đơn vị cấp xã trực thuộc của huyện để tính theo công thức sau:

$$MH = Mtbh \times Ktlh \times Ksx$$

Trong đó:

- MH là mức lao động của huyện cần tính; ✓

- Mtbh là mức lao động của huyện trung bình;
- Ktlh là hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện (được xác định theo Bảng a Phụ lục II của định mức);
- Ksx là hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện (được xác định theo Bảng b Phụ lục, số II của định mức).

III. KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP CẤP TỈNH

1. Nội dung công việc

1.1. Công tác chuẩn bị

- a) Tổ chức tập huấn chuyên môn cho Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các sở, ban, ngành của cấp tỉnh có liên quan;
- b) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp tỉnh, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước và các tài liệu khác có liên quan;
- c) Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp tỉnh theo quy định tại Điều 3 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT;
- d) Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập để sử dụng cho kiểm kê đất đai.

1.2. Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ kiểm kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện, trừ các đơn vị hành chính đã xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp.

1.3. In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai.

1.4. Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, giải quyết khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện kiểm kê đất đai của cấp huyện, cấp xã.

1.5. Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện và kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến:

a) Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp huyện chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai (nếu có);

b) Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu do địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất.

1.6. Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp tỉnh, lập các biểu quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT

và xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.

1.7. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh theo quy định tại các điều 16, 17, 18 và 19 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.

1.8. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh với nội dung chính:

a) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp kiểm kê đất đai tại cấp tỉnh; đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập;

b) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp tỉnh; phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất của năm kiểm kê đất đai với số liệu của 02 kỳ kiểm kê đất đai gần nhất;

c) Đánh giá đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính (nếu có);

d) Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.

1.9. Chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh trong trường hợp Bộ Tài nguyên và Môi trường đề nghị theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.

1.10. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định tại khoản 3 và điểm b khoản 5 Điều 23 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.

2. Định mức

2.1. Thực hiện kiểm kê đất đai cấp tỉnh

Bảng 5

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/tỉnh)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Tổ chức tập huấn chuyên môn cho Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các sở, ban, ngành của cấp tỉnh có liên quan	Bộ/tỉnh	1ĐCV.III3	5
1.2	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp tỉnh, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước và các tài liệu khác có liên quan	Bộ/tỉnh	2ĐCV.III3	3

1.3	Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp tỉnh theo quy định tại Điều 3 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT	Bộ/tỉnh	2ĐCV.III3	3
1.4	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập để sử dụng cho kiểm kê đất đai	Bộ/tỉnh	2ĐCV.III3	3
2	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ kiểm kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện, trừ các đơn vị hành chính đã xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp	Thừa/tỉnh	1ĐCV.III3	11,52
3	In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai	Bộ/tỉnh	1ĐCV.IV6	1
4	Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, giải quyết khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện kiểm kê đất đai của cấp huyện, cấp xã	Bộ/tỉnh	2ĐCV.III3	10
5	Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện và kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến			

5.1	Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp huyện chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai (nếu có)	Bộ/tỉnh	1ĐCV.III3	7
5.2	Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu do địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất	Bộ/tỉnh	2ĐCV.III3	24
6	Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp tỉnh, lập các biểu quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT và xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất theo quy định tại khoản 6 Điều 10 TT 08/2024/TT-BTNMT.	Bộ/tỉnh	2ĐCV.III3	15
7	Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	2ĐCV.III3	45,5
8	Hoàn thiện trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả kiểm kê đất đai	Bộ/tỉnh	1ĐCV.III3	2

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 5 nêu trên là mức tính cho tỉnh Quảng Bình trung bình (có ít hơn hoặc bằng 10 đơn vị cấp huyện);

(2) Định mức tại điểm 2 Bảng 5 tính cho tỉnh có số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất có liên quan đến tổ chức sử dụng đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính trung bình trong năm kiểm kê 300 thửa (10 huyện x 30 thửa/huyện) (khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 2 chia cho 300 thửa). Trường hợp tỉnh có mức độ biến động của năm kiểm kê lớn hơn hoặc nhỏ hơn 300 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

Riêng kỳ kiểm kê năm 2024 thì tính theo số lượng thửa đất biến động của cả 05 năm từ 2020 đến 2024 và định mức được tính bằng mức công tại điểm 2 chia cho 300 thửa x số thửa biến động thực tế của 05 năm.

2.2 Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh:

Bảng 6

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (theo tỷ lệ bản đồ) Công nhóm/ĐVT		
				1/25.000	1/50.000	1/100.000
1	Lập kế hoạch biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1ĐCV.III5	3	4	5
2	Tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện					
2.1	Tích hợp, tiếp biên các mảnh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện	Bộ/tỉnh	1ĐCV.III4	7	9	11
2.2	Tổng hợp, khái quát hóa các yếu tố nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	2ĐCV.III5	35	42	50
2.3	Biên tập và trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	1ĐCV.III5	10	12	14
3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	1ĐCV.III4	5	5	5

4	Hoàn chỉnh và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	1ĐCV.III4	5	5	5
---	--	---------	-----------	---	---	---

Ghi chú: Định mức tại Bảng 6 nêu trên tính cho tỉnh trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở các tỷ lệ 1/25000, 1/50000, 1/100000 (tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 50.000 ha; bằng 200.000 ha; bằng 500.000 ha) và có từ 10 đơn vị hành chính cấp huyện trực thuộc trở xuống). Khi tính định mức cho tỉnh cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất, diện tích tự nhiên và số đơn vị cấp huyện trực thuộc tế của tỉnh để tính theo công thức sau:

$$MT = Mtb \times Ktlt \times Ksh$$

Trong đó:

- MT là mức lao động của tỉnh cần tính;
- Mtb là mức lao động của tỉnh trung bình;
- Ktlt là hệ số theo tỷ lệ bản đồ cấp tỉnh (được xác định theo Bảng a Phụ lục số III của định mức);
- Ksh là hệ số số lượng đơn vị cấp huyện trực thuộc tỉnh (được xác định theo Bảng b Phụ lục số III của định mức).

CHƯƠNG II:

KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CHUYÊN ĐỀ

I. KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CHUYÊN ĐỀ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT CÓ NGUỒN GỐC NÔNG, LÂM TRƯỜNG TẠI QUẢNG BÌNH

1. Nội dung: Việc kiểm kê đất đai chuyên đề tình hình quản lý sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp ở các cấp được thực hiện đồng thời gắn với kiểm kê đất đai theo quy định tại mục 2 Chương II Thông tư số 08/2024/TT- BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

1.1. Cấp xã

a) Công tác chuẩn bị: thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp.

b) Xác định phạm vi kiểm kê: về vị trí, ranh giới quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp trên bản đồ kiểm kê đất đai và theo địa bàn cấp xã.

c) Rà soát, cập nhật xác định loại đất theo đúng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai năm 2024 và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai năm 2024 và diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, chợ mượn; liên doanh,

liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 181 Luật Đất đai năm 2024 và đất chưa sử dụng.

d) Đối soát ngoài thực địa về ranh giới các khoanh đất của từng công ty nông, lâm nghiệp theo loại đất; diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp; đất chưa sử dụng.

đ) Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

e) Tổng hợp diện tích các đơn vị đang quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp.

g) Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp.

1.2. Cấp huyện

- Rà soát, tổng hợp diện tích các đơn vị đang quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp.

- Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp trên địa bàn cấp huyện.

1.3. Cấp tỉnh

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành văn bản chỉ đạo đối với các công ty nông, lâm nghiệp về cung cấp các hồ sơ, tài liệu, số liệu, bản đồ, các tài liệu khác có liên quan và có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc thực xác định vị trí, ranh giới quản lý, sử dụng đất, loại đất và diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp; đất chưa sử dụng của các công ty nông, lâm nghiệp trên bản đồ kiểm kê đất đai.

- Rà soát, tổng hợp diện tích các đơn vị đang quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp.

- Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp trên địa bàn cấp tỉnh.

2. Định mức

Bảng 7

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
1	Công việc chuẩn bị			.
1.1	Cấp xã			

1.1.1	Xây dựng phương án, kế hoạch thực hiện KKĐĐ	Bộ/xã	1ĐCV.III3	3
1.1.2	Chuẩn bị nhân lực, vật tư, trang thiết bị, in ấn biểu mẫu	Bộ/xã	1ĐCV.III3	2
1.1.3	Thu thập tài liệu phục vụ công tác KKĐĐ	Bộ/xã	1ĐCV.III3	5
2	Xác định phạm vi kiểm kê: vị trí, ranh giới quản lý, sử dụng đất của các công ty lâm nghiệp trên bản đồ kiểm kê đất đai cấp xã	Bộ/xã	1ĐCV.III3	1
3	Rà soát, cập nhật xác định loại đất theo đúng quy định của Luật đất đai 2024 và diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp và đất chưa sử dụng tại cấp xã	Bộ/xã	1ĐCV.III3	15
4	Đối soát thực địa về ranh giới các khoanh đất của từng công ty nông, lâm nghiệp theo loại đất; diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; tình trạng sử dụng			
4.1	Đối soát, xác định các trường hợp có biến động và chỉnh lý bản đồ đối với khoanh đất có thay đổi thông tin thửa đất	Khoanh /xã	Nhóm 2 (1ĐCV.IV6 +1ĐCV.III3)	$\frac{0,2}{0,2}$
4.2	Đối soát, xác định và chỉnh lý, bổ sung thông tin đối với các khoanh đất cần kiểm kê: mục đích sử dụng đất	Bộ/xã	Nhóm 2 (1ĐCV.IV6 +1ĐCV.III3)	$\frac{7}{7}$
4.3	Khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới khoanh đất	Khoanh /xã	Nhóm 2 (1ĐCV.IV6 +1ĐCV.III3)	0,2

5	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất thực hiện theo quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất			
5.1	Chuyển vẽ ranh giới các khoanh đất từ kết quả khoanh vẽ thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số	Khoanh /xã	1ĐCV.III3	0,1
5.2	Cập nhật thông tin loại đất, loại đối tượng sử dụng đất theo các chỉ tiêu cần kiểm kê từ kết quả điều tra thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số	Bộ/xã	1ĐCV.IV6	5
5.3	Ghép mảnh bản đồ điều tra kiểm kê theo phạm vi đơn vị hành chính (chỉ áp dụng đối với trường hợp lập mới bản đồ KKĐĐ)	Bộ/xã	1ĐCV.III3	2
5.4	Tích hợp, tiếp biên, biên tập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, đóng vùng, tính diện tích các khoanh đất; trình bày, hoàn thiện bản đồ KKĐĐ	Bộ/xã	1ĐCV.III3	8
6	Tổng hợp kết quả KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp			
6.1	Cấp xã	Bộ/xã	Nhóm 2 (1ĐCV.IV4 +1ĐCV.III3)	18
6.2	Cấp huyện	Bộ/huyện	Nhóm 2 (1ĐCV.IV4 +1ĐCV.III3)	6
6.3	Cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	Nhóm 2 (1ĐCV.IV4+ 1ĐCV.III3)	6
7	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất liên quan đối tượng KKĐĐ chuyên đề			

	của địa bàn thực hiện theo phân cấp			
7.1	Cấp xã	Bộ/xã	Nhóm 2 (1ĐCV.IV4 +1ĐCV.III3)	3
7.2	Cấp huyện	Bộ/huyện	Nhóm 2 (1ĐCV.IV4 +1ĐCV.III3)	1
7.3	Cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	Nhóm 2 (1ĐCV.IV4 +1ĐCV.III3)	1
8	Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp			
8.1	Cấp xã	Bộ/xã	1ĐCV.III3	6
8.2	Cấp huyện	Bộ/huyện	1ĐCV.III3	2
8.3	Cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1ĐCV.III3	2
9	In ấn, phát hành kết quả			
9.1	Cấp xã	Bộ/xã	1ĐCV.III3	1
9.2	Cấp huyện	Bộ/huyện	1ĐCV.III3	1
9.3	Cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1ĐCV.III3	1

Ghi chú:

(1) Trường hợp kiểm kê chuyên đề và kiểm kê định kỳ được thực hiện trong cùng một năm thì không tính định mức tại điểm 1.1 Bảng 7.

(2) Định mức tại Bảng 7 được tính cho mỗi chuyên đề cần kiểm kê. Trường hợp một lần kiểm kê thực hiện với nhiều chuyên đề thì chi phí lao động được tính bằng tổng chi phí lao động của từng chuyên đề tính theo định mức tại bảng này.

(3) Các bước công việc tại 4.1 và 4.2 tại Bảng 7 là ngoại nghiệp còn lại là nội nghiệp.



II. KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CHUYÊN ĐỀ VỀ ĐẤT KHU VỰC SẠT LỖ, BỒI ĐẮP TRONG 5 NĂM TẠI QUẢNG BÌNH

1. Đối tượng thực hiện

Kiểm kê toàn bộ diện tích đất sạt lở, bồi đắp trong 5 năm qua (2020-2024) được tính từ 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, bao gồm: Diện tích bị sạt lở (khu vực bờ sông, khu vực đồi núi, khu vực bờ biển), diện tích bồi đắp (khu vực bờ sông, khu vực bờ biển) theo các loại đất theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai năm 2024 và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai năm 2024.

2. Mục đích thực hiện

- Xác định số lượng điểm sạt lở, bồi đắp, được điều tra thực địa và khoanh vẽ trên bản đồ kiểm kê đất đai.
- Diện tích tương ứng của từng điểm bị sạt lở, bồi đắp.
- Xác định rõ nguyên nhân, cần thiết thực hiện kiểm kê diện tích đất bị sạt lở, bồi đắp.

3. Nội dung:

Đối với kiểm kê diện tích đất khu vực sạt lở, bồi đắp trong năm qua được rà soát, xác định khoanh vẽ trên bản đồ kiểm kê đất đai về vị trí, khu vực, loại đất và năm sạt lở, bồi đắp và tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo địa bàn đơn vị hành chính cấp xã, trong đó:

3.1. Cấp xã

- Công tác chuẩn bị: thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến tình hình quản lý, sử dụng đất của các khu vực đất sạt lở, bồi đắp.
- Xác định phạm vi kiểm kê: về vị trí, ranh giới quản lý, sử dụng đất đối với diện tích đất sạt lở, bồi đắp trên bản đồ kiểm kê đất đai và theo địa bàn cấp xã.
- Rà soát, cập nhật xác định loại đất theo đúng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai năm 2024 và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai năm 2024.
- Đối soát ngoài thực địa về ranh giới các khoanh đất diện tích đất sạt lở, bồi đắp.
- Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.
- Tổng hợp diện tích diện tích đất sạt lở, bồi đắp.
- Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình đất sạt lở, bồi đắp.

3.2. Cấp huyện

- Rà soát, tổng hợp diện tích đất sạt lở, bồi đắp
- Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình đất sạt lở, bồi đắp trên địa bàn cấp huyện.

3.3. Cấp tỉnh

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành văn bản chỉ đạo đối địa phương về cung cấp các hồ sơ, tài liệu, số liệu, bản đồ, các tài liệu khác có liên quan và có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc thực hiện xác định vị trí, ranh giới quản lý, sử dụng đất, loại đất và diện tích đất sạt lở, bồi đắp.

- Rà soát, tổng hợp diện tích các đơn vị đang quản lý, sử dụng đất sạt lở, bồi đắp.

- Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình đất khu vực sạt lở, bồi đắp trên địa bàn cấp tỉnh.

4. Định mức: Áp dụng bảng định mức kiểm kê đất đai chuyên đề tình hình quản lý sử dụng đất có nguồn gốc nông, lâm trường.

PHẦN III.

ĐỊNH MỨC VẬT TƯ VÀ THIẾT BỊ

CHƯƠNG I:

KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐỊNH KỲ

I. KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP XÃ

1. Kiểm kê đất đai cấp xã

1.1. Dụng cụ

Bảng 8

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/xã)
1	Bàn làm việc	Cái	60	89,5
2	Ghế văn phòng	Cái	60	89,5
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	89,5
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	22,38
5	Lưu điện	Cái	60	84,5
6	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	22,38
7	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	22,38
8	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	89,5
9	Máy tính bấm số	Cái	60	14
10	Thước nhựa 40cm	Cái	24	3,73
11	Thước nhựa 120cm	Cái	24	2,24
12	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	8,38
13	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18	60
14	Giày bảo hộ	Đôi	12	60

15	Tất	Đôi	6	60
16	Mũ cứng	Cái	12	60
17	Quần áo mưa	Bộ	6	60
18	Bình đựng nước uống	Cái	12	60
19	USB (4GB)	Cái	12	8,4
20	Điện năng	kW		53,7

Ghi chú: Phân bổ dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 9

Bảng 9

TT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Các nội dung công việc tính cho khoanh đất	0,4
2	Tổng các nội dung công việc còn lại	0,6

Ghi chú: Mức phân bổ dụng cụ của Bảng 9 trên đây tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động “Thực hiện kiểm kê đất đai cấp xã” của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx}) quy định tại Bảng a Phụ lục số I kèm theo định mức này và hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv}) quy định tại Bảng b Phụ lục số I kèm theo định mức này.

1.2. Thiết bị

Bảng 10

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/xã)
1	Máy in khổ A3	Cái	0,5	10,00
2	Máy in khổ A4	Cái	0,5	10,00
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,4	84,50
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	22,38
5	Máy photocopy A3	Cái	1,5	4,00
6	Điện năng	kw		752,20

Ghi chú:

(1) Mức phân bổ thiết bị của Bảng 10 trên đây tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ “Thực hiện kiểm kê đất đai cấp xã” của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx}) quy định tại Bảng a Phụ lục số I kèm theo định mức này và hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv}) quy định tại Bảng b Phụ lục số I kèm theo định mức này.

(2) Phân bổ thiết bị theo nội dung công việc tại Bảng 10 chỉ tính cho công

việc có đơn vị tính là “Bộ/xã”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Khoanh/xã” do phần lớn là công tác ngoại nghiệp.

1.3. Vật liệu

Bảng 11

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho 01 xã)
1	Băng dính to	Cuộn	2,00
2	Bút dạ màu	Bộ	1,00
3	Túi ni lông bọc tài liệu	Cái	4,00
4	Mực in A3 Laser	Hộp	0,19
5	Mực in A4 Laser	Hộp	0,50
6	Mực photocopy	Hộp	0,22
7	Sổ ghi chép	Quyển	2,00
8	Cặp 3 dây	Chiếc	5,00
9	Giấy A4	Ram	1,00
10	Giấy A3	Ram	0,50
11	Mực in Plotter	Hộp	0,03
12	Giấy in A0	Tờ	3,00

Ghi chú:

(1) Mức phân bổ thiết bị của Bảng 11 trên đây tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha); khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động “Thực hiện kiểm kê đất đai cấp xã” của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx}) quy định tại Bảng a Phụ lục số I kèm theo định mức này và hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv}) quy định tại Bảng b Phụ lục số I kèm theo định mức này.

(2) Phân bổ thiết bị theo nội dung công việc tại Bảng 11 chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/xã”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Thửa/xã” do phần lớn là công tác ngoại nghiệp.

2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã

2.1. Dụng cụ

Bảng 12

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/xã)			
				1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Bàn làm việc	Cái	60	17,00	19,00	21,00	24,00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	17,00	19,00	21,00	24,00

3	Giá đề tài liệu	Cái	60	17,00	19,00	21,00	24,00
4	Ổ áp dùng chung 10A	Cái	60	4,25	4,75	5,25	6,00
5	Lưu điện	Cái	60	17,00	19,00	21,00	24,00
6	Quạt thông gió 0,04 kw	Cái	60	4,25	4,75	5,25	6,00
7	Quạt trần 0,1 kw	Cái	60	4,25	4,75	5,25	6,00
8	Đèn neon 0,04 kw	Bộ	30	4,25	4,75	5,25	6,00
9	Máy tính bấm số	Cái	60	3,50	3,50	3,50	3,50
10	Cấp dụng tài liệu	Cái	24	3,50	3,50	3,50	3,50
11	Đồng hồ treo tường	Cái	36	4,25	4,75	5,25	6,00
12	USB (4GB)	Cái	12	3,50	3,50	3,50	3,50
13	Điện năng	kw		6,12	6,84	7,56	8,64

2.2. Thiết bị

Bảng 13

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất	Định mức (Ca/xã)			
				1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Máy quét (scan) A0	Cái	2,5	2,00	2,00	2,00	2,00
2	Máy vi tính để bàn	Cái	0,4	17,00	19,00	21,00	24,00
3	Máy điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	4,25	4,75	5,25	6,00
4	Máy in Plotter	Cái	0,4	0,50	0,50	0,50	0,50
5	Điện năng	kw		170,80	186,00	201,20	224,00

2.3. Vật liệu

Bảng 14

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho 01 xã)			
			1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Mực in Plotter	Hộp	0,05	0,05	0,05	0,05
2	Sổ ghi chép	Quyển	0,40	0,40	0,40	0,40
3	Cặp 3 dây	Chiếc	1,00	1,00	1,00	1,00
4	Giấy in A0	Tờ	5,00	5,00	5,00	5,00

Ghi chú: Định mức dụng cụ, thiết bị trên tính cho xã trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã ở tỷ lệ 1/1000 tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 100 ha; tỷ lệ 1/2000 tương ứng với quy mô diện tích bằng 300 ha; tỷ lệ 1/5000 tương ứng với quy mô diện tích bằng 1.000 ha; tỷ lệ 1/10000 tương ứng với quy mô diện tích bằng 5.000 ha); khi tính định mức cụ thể cho từng xã thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động “Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã” của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (Ktlx) quy định tại Bảng c Phụ lục số I kèm theo định mức này.

II. KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN

1. Kiểm kê đất đai cấp huyện

1.1. Dụng cụ

Bảng 15

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/huyện)
1	Bàn làm việc	Cái	60	171,00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	171,00
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	171,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	40,75
5	Lưu điện	Cái	60	163,00
6	Máy hút âm 2kW	Cái	60	8,55
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	8,55
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	40,75

9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	40,75
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	171,00
11	Máy tính bấm số	Cái	60	13,40
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	85,50
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1T)	Cái	36	67,00
14	Điện năng	kW		339,76

1.2. Thiết bị

Bảng 16

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/huyện)
1	Máy in khổ A3	Cái	0,5	4,00
2	Máy in khổ A4	Cái	0,5	4,00
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,4	171,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	42,75
5	Máy photocopy A3	Cái	1,5	4,00
6	Điện năng	kw		1363,60

1.3. Vật liệu

Bảng 17

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Ca/huyện)
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,20
2	Mực in A4 Laser	Hộp	0,20
3	Mực photocopy	Hộp	0,30
4	Sổ ghi chép	Quyển	4,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	12,00
6	Giấy A4	Ram	5,00
7	Giấy A3	Ram	2,00

Ghi chú:

(1) Phân bổ dụng cụ, thiết bị, vật liệu theo nội dung công việc chi tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/huyện”, không thực hiện phân bổ cho các công

việc có đơn vị tính “Bộ/xã” và “Thửa/huyện”.

(2) Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu trên tính cho huyện trung bình có 13 đơn vị hành chính cấp xã; khi tính định mức cho từng huyện cụ thể thì tính theo công thức: $M_H = M_{tbh} \times [1 + 0,04 \times (K_{s_{lx}} - 13)]$.

2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện

2.1. Dụng cụ

Bảng 18

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/huyện)		
				1/5000	1/10000	1/25000
1	Bàn làm việc	Cái	60	99,00	118,00	139,00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	99,00	118,00	139,00
3	Giá để tài liệu	Cái	60	99,00	118,00	139,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	99,00	118,00	139,00
5	Lưu điện	Cái	60	99,00	118,00	139,00
6	Máy hút ẩm 2 kw	Cái	60	4,95	5,90	6,95
7	Máy hút bụi 1,5 kw	Cái	60	4,95	5,90	6,95
8	Quạt thông gió 0,04 kw	Cái	60	24,75	29,50	34,75
9	Quạt trần 0,1 kw	Cái	60	24,75	29,50	34,75
10	Đèn neon 0,04kw	Bộ	30	99,00	118,00	139,00
11	Máy tính bấm số	Cái	60	2,97	3,54	4,17
12	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	4,00	4,00	4,00
13	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	4,00	4,00	4,00
14	Ống đựng bản đồ	Cái	12	4,00	4,00	4,00
15	Thước nhựa 120 cm	Cái	24	2,40	3,20	4,00
16	Đồng hồ treo tường	Cái	36	49,50	59,00	69,50
17	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1T)	Cái	36	44,55	53,10	62,55
18	Điện năng	kw		95,90	115,08	138,09

2.2. Thiết bị

Bảng 19

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/huyện)		
				1/5000	1/10000	1/25000
1	Máy vi tính	Cái	0,4	99,00	118,00	139,00
2	Máy điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	24,75	29,50	34,75

3	Máy chiếu	Cái	0,5	2,00	2,00	2,00
4	Máy tính xách tay	Cái	0,5	2,00	2,00	2,00
5	Máy in Plotter	Cái	0,4	0,80	0,80	0,80
6	Điện năng	kW		770,96	915,36	1074,96

2.3. Vật liệu

Bảng 20

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 1 huyện)		
			1/5000	1/10000	1/250000
1	Băng dính to	Cuộn	0,30	0,30	0,30
2	Mực in Plotter	Hộp	0,05	0,05	0,05
3	Sổ ghi chép	Quyển	0,50	0,50	0,50
4	Cặp 3 dây	Chiếc	0,50	0,50	0,50
5	Giấy in A0	Tờ	5,00	5,00	5,00

Ghi chú: Định mức dụng cụ, thiết bị trên tính cho huyện trung bình có 13 đơn vị hành chính cấp xã (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở tỷ lệ 1/5000 với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 2.000 ha; tỷ lệ 1/10000 với quy mô diện tích bằng 7.000 ha; tỷ lệ 1/25000 với quy mô diện tích bằng 20.000 ha); khi tính định mức cho từng huyện cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ “Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện” của Mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện, được điều chỉnh hệ số hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện (K_{th}) quy định tại Bảng a Phụ lục số II kèm theo định mức này và hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện (K_{sx}) quy định tại Bảng b Phụ lục số II kèm theo định mức này. ✓

III. KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH

1. Kiểm kê đất đai cấp tỉnh

1.1. Dụng cụ

Bảng 21

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Bàn làm việc	Cái	60	217,00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	217,00
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	217,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	54,25
5	Lưu điện	Cái	60	206,00
6	Máy hút ẩm 2kw	Cái	60	16,28
7	Máy hút bụi 1,5kw	Cái	60	16,28
8	Quạt thông gió 0,04 kw	Cái	60	54,25
9	Quạt trần 0,1 kw	Cái	60	54,25
10	Đèn neon 0,04 kw	Bộ	30	217,00
11	Máy tính bấm số	Cái	60	18,60
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	108,50
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	55,80
14	Điện năng	kW		585,90

1.2. Thiết bị

Bảng 22

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Máy in khổ A3	Cái	0,5	2,00
2	Máy in khổ A4	Cái	0,5	2,00
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,4	206,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	54,25

5	Máy chiếu (Slide)	Cái	0,5	2,00
6	Máy photocopy A3	Cái	1,5	2,00
7	Điện năng	kw		1646,00

1.3. Vật liệu

Bảng 23

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,20
2	Mực in A4 Laser	Hộp	0,50
3	Mực photocopy	Hộp	0,15
4	Sổ ghi chép	Quyển	2,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	5,00
6	Giấy A4	Ram	1,00
7	Giấy A3	Ram	0,20

Ghi chú:

(1) Phân bổ dụng cụ, thiết bị, vật liệu theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có các đơn vị tính là cho Bộ/tỉnh, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Bộ/xã” và “Thừa/tỉnh”.

(2) Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu trên tính cho tỉnh trung bình có 10 đơn vị hành chính cấp huyện; khi tính mức cụ thể cho từng tỉnh thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ “Thực hiện kiểm kê đất đai cấp tỉnh” của Mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh, thực hiện điều chỉnh theo công thức: $M_T = M_{tbh} \times [1 + 0,04 \times (K_{sh} - 10)]$.

2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh**2.1. Dụng cụ**

Bảng 24

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/tỉnh)		
				1/25000	1/50000	1/10000
1	Bàn làm việc	Cái	60	100,00	119,00	140,00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	100,00	119,00	140,00
3	Giá để tài liệu	Cái	60	100,00	119,00	140,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	25,00	29,75	35,00
5	Lưu điện	Cái	60	100,00	119,00	140,00

6	Máy hút ẩm 2 kW	Cái	60	5,00	5,95	7,00
7	Máy hút bụi 1,5 kW	Cái	60	5,00	5,95	7,00
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	25,00	29,75	35,00
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	25,00	29,75	35,00
10	Đèn neon 0,04kW	Bộ	30	100,00	119,00	140,00
11	Máy tính bấm số	Cái	60	4,50	5,10	5,70
12	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	5,00	5,00	5,00
13	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	5,00	5,00	5,00
14	Ống đựng bản đồ	Cái	12	2,50	2,50	2,50
15	Thước nhựa 120 cm	Cái	24	2,40	3,20	4,00
16	Đồng hồ treo tường	Cái	36	50,00	59,50	70,00
17	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	45,00	53,55	63,00
18	Điện năng	kW		200,00	238,00	280,00

2.2. Thiết bị

Bảng 25

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/tính)		
				1/25000	1/50000	1/100000
1	Máy vi tính	Cái	0,4	100,00	119,00	140,00
2	Máy điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	25,00	29,75	35,00
3	Máy chiếu	Cái	0,5	2,50	2,50	2,50
4	Máy tính xách tay	Cái	0,5	2,50	2,50	2,50
5	Máy in Plotter	Cái	0,4	1,00	1,00	1,00
6	Điện năng	kw		783,20	927,60	1087,20

2.3. Vật liệu

Bảng 26

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Ca/tính)		
			1/25000	1/50000	1/100000
1	Băng dính to	Cuộn	0,30	0,30	0,30
2	Mực in Plotter	Hộp	0,05	0,05	0,05

3	Sổ ghi chép	Quyển	0,50	0,50	0,50
4	Cặp 3 dây	Chiếc	0,50	0,50	0,50
5	Giấy in A0	Tờ	5,00	5,00	5,00

Ghi chú: Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu trên tính cho tỉnh trung bình có 10 đơn vị hành chính cấp huyện (tỷ lệ 1/25000 với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 50.000 ha; tỷ lệ 1/50000 với quy mô diện tích bằng 200.000 ha; tỷ lệ 1/100000 với quy mô diện tích bằng 500.000 ha); khi tính định mức cụ thể cho từng tỉnh thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động “Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh” của Mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh, được điều chỉnh hệ số theo tỷ lệ bản đồ cấp tỉnh (K_{tt}) quy định tại Bảng a Phụ lục số III kèm theo định mức này và hệ số số lượng đơn vị cấp huyện trực thuộc tỉnh (K_{sh}) quy định tại Bảng b Phụ lục số III kèm theo định mức này.

CHƯƠNG II: KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CHUYÊN ĐỀ

I. Kiểm kê đất đai chuyên đề tình hình quản lý sử dụng đất có nguồn gốc nông, lâm trường tại tỉnh Quảng Bình

1.1. Dụng cụ

Bảng 27

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Bàn làm việc	Cái	60	76,00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	76,00
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	19,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	76,00
5	Lưu điện	Cái	60	76,00
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	22,80
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	22,80
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	35,50
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	35,50
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	71,00
11	Máy tính bấm số	Cái	60	2,50
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	38,00
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	22,50

14	Điện năng	kw		700,88
----	-----------	----	--	--------

2.2. Thiết bị

Bảng 28

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Máy in khổ A3	Cái	0,5	1,0
2	Máy in khổ A4	Cái	0,5	2,0
3	Máy vi tính	Cái	0,4	76,0
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	38,0
5	Máy chiếu (Slide)	Cái	0,5	6,5
6	Máy photocopy A3	Cái	1,5	6,5
7	Điện năng	kw		1020

2.3. Vật liệu

Bảng 29

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho tỉnh)
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,5
2	Mực in A4 Laser	Hộp	1
3	Mực photocop	Hộp	0,5
4	Sổ ghi chép	Quyển	10
5	Cặp 3 dây	Chiếc	50
6	Giấy A4	Ram	15
7	Giấy A3	Ram	5

Ghi chú: Phân bổ định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu theo Bảng 30

Bảng 30

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Kiểm kê chuyên đề cấp xã	0,60
2	Kiểm kê chuyên đề cấp huyện	0,20
3	Kiểm kê chuyên đề cấp tỉnh	0,20

Ghi chú:

(1) Phân bổ dụng cụ, vật liệu, thiết bị theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có các đơn vị tính là cho “Bộ/xã, Bộ/huyện và Bộ/tỉnh”, không thực

hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Khoanh/xã”

(2) Đối với việc kiểm kê đất đai chuyên đề trùng với năm kiểm kê đất đai định kỳ thì được tính bằng 80% mức phân bổ dụng cụ, thiết bị quy định tại Bảng 30.

II. Kiểm kê đất đai chuyên đề đất khu vực sạt lở, bồi đắp trong 5 năm tại Quảng Bình: Áp dụng định mức Kiểm kê đất đai chuyên đề tình hình quản lý sử dụng đất có nguồn gốc nông, lâm trường tại Quảng Bình. ✓

Phụ lục số I:
HỆ SỐ QUY MÔ DIỆN TÍCH, HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH KHU VỰC VÀ
HỆ SỐ TỶ LỆ BẢN ĐỒ Ở CẤP XÃ

a) Bảng Hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx})

STT	Diện tích tự nhiên (ha)	Hệ số (K _{dtx})	Công thức tính
1	≤100 - 1.000	0,5 - 1,00	Hệ số của xã cần tính = $0,5 + ((1,0 - 0,5) / (1000 - 100)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 100)$
2	>1.000 - 2.000	1,01 - 1,10	Hệ số của xã cần tính = $1,1 + ((1,1 - 1,01) / (2000 - 1000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 1000)$
3	>2.000 - 5.000	1,11 - 1,20	Hệ số của xã cần tính = $1,11 + ((1,2 - 1,11) / (5000 - 2000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 2000)$
4	>5.000 - 10.000	1,21 - 1,30	Hệ số của xã cần tính = $1,21 + ((1,3 - 1,21) / (10000 - 5000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 5000)$
5	>10.000 - 150.000	1,31 - 1,40	Hệ số của xã cần tính = $1,31 + ((1,4 - 1,31) / (150000 - 10000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 10000)$

b) Bảng hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv})

STT	Khu vực	Hệ số (K _{kv})
1	Các xã khu vực miền núi	0,9
2	Các xã khu vực đồng bằng	1
3	Thị trấn và các xã nằm trong khu vực phát triển đô thị	1,1
4	Các phường thuộc thị xã, thành phố thuộc tỉnh	1,2
5	Các phường thuộc quận	1,3

c) Bảng hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (K_{tlx})

STT	Tỷ lệ bản đồ	Diện tích tự nhiên (ha)	K _{tlx}	Công thức tính
1	1/1000	≤ 100	1	Hệ số của xã cần tính = 1,0
		>100 - 120	1,01 - 1,15	K _{tlx} của xã cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (120 - 100)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 100)$
2	1/2000	>120 - 300	0,95 - 1,00	K _{tlx} của xã cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (300 - 120)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 120)$
		>300 - 400	1,01 - 1,15	K _{tlx} của xã cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (400 - 300)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 300)$

		>400 - 500	1,16 - 1,25	Ktlx của xã cần tính = $1,16 + ((1,25 - 1,16) / (500 - 400)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 400)$
3	1/5000	>500 - 1.000	0,95 - 1,00	Ktlx của xã cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (1000 - 500)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 500)$
		>1.000 - 2.000	1,01 - 1,15	Ktlx của xã cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (2000 - 1000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 1000)$
		>2.000 - 3.000	1,16 - 1,25	Ktlx của xã cần tính = $1,16 + ((1,25 - 1,16) / (3000 - 2000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 2000)$
4	1/10000	>3.000 - 5.000	0,95 - 1,00	Ktlx của xã cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (5000 - 3000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 3000)$
		>5.000 - 20.000	1,01 - 1,15	Ktlx của xã cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (20000 - 5000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 5000)$
		>20.000 - 50.000	1,16 - 1,25	Ktlx của xã cần tính = $1,16 + ((1,25 - 1,16) / (50000 - 20000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 20000)$
		> 50.000 - 150.000	1,26- 1,35	Ktlx của xã cần tính = $1,26 + ((1,35 - 1,26) / (150000 - 50000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 50000)$

Phụ lục số II:
HỆ SỐ SỐ LƯỢNG ĐƠN VỊ CẤP XÃ TRỰC THUỘC HUYỆN VÀ HỆ SỐ TỶ LỆ BẢN ĐỒ CẤP HUYỆN

a) Bảng hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện (K_{tlh})

STT	Tỷ lệ bản đồ	Diện tích tự nhiên (ha)	K _{tlh}	Công thức tính
1	1/5000	≤ 2.000	1	Hệ số K _{tlh} của huyện cần tính = 1,0
		> 2.000 - 3.000	1,01 - 1,15	K _{tlh} của huyện cần tính = 1,01 + ((1,15 - 1,01) / (3.000 - 2.000)) x (diện tích của huyện cần tính - 2.000)
2	1/10000	3.000 - 7.000	0,95 - 1,00	K _{tlh} của huyện cần tính = 0,95 + ((1,0 - 0,95) / (7.000 - 3.000)) x (diện tích của huyện cần tính - 3.000)
		> 7.000 - 10.000	1,01 - 1,15	K _{tlh} của huyện cần tính = 1,01 + ((1,15 - 1,01) / (10.000 - 7.000)) x (diện tích của huyện cần tính - 7.000)
		10.000 - 12.000	1,16 - 1,25	K _{tlh} của huyện cần tính = 1,16 + ((1,25 - 1,16) / (12.000 - 10.000)) x (diện tích của xã cần tính - 10.000)
3	1/25000	> 12.000 - 20.000	0,95 - 1,00	K _{tlh} của huyện cần tính = 0,95 + ((1,0 - 0,95) / (20.000 - 12.000)) x (diện tích của xã cần tính - 12.000)
		> 20.000 - 50.000	1,01 - 1,15	K _{tlh} của huyện cần tính = 1,01 + ((1,15 - 1,01) / (50.000 - 20.000)) x (diện tích của xã cần tính - 20.000)
		50.000 - 100.000	1,16 - 1,25	K _{tlh} của huyện cần tính = 1,16 + ((1,25 - 1,16) / (100.000 - 50.000)) x (diện tích của xã cần tính - 50.000)
		100.000 - 350.000	1,26- 1,35	K _{tlh} của huyện cần tính = 1,26 + ((1,35 - 1,26) / (350.000 - 100.000)) x (diện tích của xã cần tính - 100.000)

b) Bảng hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện (K_{sx})

STT	Số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện	K _{sx}	Hệ số (K _{sx}) cụ thể được xác định bằng công thức tính nội suy
1	13	1	K _{sx} của huyện cần tính = 1,0; Trường hợp số xã của huyện nhỏ hơn 13 xã thì tính công thức = 1 + (0,04 x (Số xã của huyện cần tính - 13))
2	14 - 20	1,01 - 1,06	K _{sx} của huyện cần tính = 1,01 + ((1,06 - 1,01) / (20 - 14)) x (Số xã của huyện cần tính - 14)

3	21 - 30	1,07 - 1,11	K_{sx} của huyện cần tính $= 1,07 + ((1,11 - 1,07) / (30 - 21)) \times$ (Số xã của huyện cần tính - 21)
4	31 - 40	1,12 - 1,15	K_{sx} của huyện cần tính $= 1,12 + ((1,15 - 1,12) / (40 - 31)) \times$ (Số xã của huyện cần tính - 31)
5	41 - 50	1,16 - 1,18	K_{sx} của huyện cần tính $= 1,16 + ((1,18 - 1,16) / (50 - 41)) \times$ (Số xã của huyện cần tính - 41)

**Phụ lục số III:
HỆ SỐ THEO TỶ LỆ BẢN ĐỒ CẤP TỈNH**

a) Bảng hệ số theo tỷ lệ bản đồ cấp tỉnh (K_{ttt})

STT	Tỷ lệ bản đồ	Diện tích tự nhiên (ha)	K _{ttt}	Công thức tính
1	1/25000	≤ 50.000	1	Hệ số K _{ttt} của tỉnh cần tính = 1,0
		> 50.000 - 100.000	1,01 - 1,15	K_{ttt} của tỉnh cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (100.000 - 50.000)) \times (\text{diện tích của tỉnh cần tính} - 50.000)$
2	1/50000	> 100.000 - 200.000	0,95 - 1,00	K_{ttt} của tỉnh cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (200.000 - 100.000)) \times (\text{diện tích của tỉnh cần tính} - 100.000)$
		> 200.000 - 250.000	1,01 - 1,10	K_{ttt} của tỉnh cần tính = $1,01 + ((1,1 - 1,01) / (250.000 - 200.000)) \times (\text{diện tích của tỉnh cần tính} - 200.000)$
		> 250.000 - ≤ 350.000	1,11 - 1,25	K_{ttt} của tỉnh cần tính = $1,11 + ((1,25 - 1,11) / (350.000 - 250.000)) \times (\text{diện tích của tỉnh cần tính} - 250.000)$
3	1/100000	> 350.000 - 500.000	0,95 - 1,00	K_{ttt} của tỉnh cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (500.000 - 350.000)) \times (\text{diện tích của tỉnh cần tính} - 350.000)$
		> 500.000 - 800.000	1,01 - 1,15	K_{ttt} của tỉnh cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (800.000 - 500.000)) \times (\text{diện tích của tỉnh cần tính} - 500.000)$
		> 800.000 - 1.200.000	1,16 - 1,25	K_{ttt} của tỉnh cần tính = $1,16 + ((1,25 - 1,16) / (1.200.000 - 800.000)) \times (\text{diện tích của tỉnh cần tính} - 800.000)$
		> 1.200.000 - 1.600.000	1,26 - 1,35	K_{ttt} của tỉnh cần tính = $1,26 + ((1,35 - 1,26) / (1.600.000 - 1.200.000)) \times (\text{diện tích của tỉnh cần tính} - 1.200.000)$

b) Bảng Hệ số số lượng đơn vị cấp huyện trực thuộc tỉnh (K_{sh})

STT	Số lượng đơn vị cấp huyện trực thuộc tỉnh	K _{sh}	Công thức tính
1	10	1	K_{sh} của tỉnh cần tính = 1,0; Trường hợp số huyện của tỉnh nhỏ hơn 10 huyện thì tính công thức = $1 + (0,04 \times (\text{Số huyện của tỉnh cần tính} - 10))$

2	10-15	1,01 - 1,06	K_{sh} của tỉnh cần tính = $1,01 + ((1,06 - 1,01) / (15 - 11)) \times (\text{Số lượng huyện của tỉnh cần tính} - 11)$
3	16 - 20	1,07 - 1,11	K_{sh} của tỉnh cần tính = $1,07 + ((1,11 - 1,07) / (20 - 16)) \times (\text{Số lượng huyện của tỉnh cần tính} - 16)$
4	21 - 30	1,12 - 1,15	K_{sh} của tỉnh cần tính = $1,12 + ((1,15 - 1,12) / (30 - 21)) \times (\text{Số lượng huyện của tỉnh cần tính} - 21)$